

## CÔNG BỐ

### HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

#### I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ SỨC ÉP ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

##### 1.1. Vấn đề dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa

Tốc độ tăng dân số bình quân trong giai đoạn 2016 - 2020 là -1,15%/năm. Năm 2020, dân số toàn tỉnh là 1.909.335 người, trong đó dân số thành thị là 603.293 người (chiếm 31,6%), dân số nông thôn là 1.304.831 người (chiếm 68,4%). Hiện nay, hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh có 24 đô thị, bao gồm: 01 đô thị loại I là thành phố Long Xuyên; 01 đô thị loại II là thành phố Châu Đốc; 01 đô thị loại III là thị xã Tân Châu; 04 đô thị loại IV là thị trấn Núi Sập, thị trấn Phú Mỹ, thị trấn Tịnh Biên và thị trấn Chợ Mới; 03 đô thị loại IV dự kiến trình Bộ Xây dựng trong năm 2020 là Cái Dầu, An Châu, Tri Tôn; 14 đô thị loại V. Tỷ lệ đô thị hóa dự kiến đạt khoảng 40%.

Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh toàn tỉnh ước tính khoảng 176.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, trong đó khu vực đô thị khoảng 72.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Toàn tỉnh có 11 huyện, thị xã, thành phố nhưng chỉ có 02 hệ thống xử lý nước thải, trong đó: hệ thống xử lý nước thải Châu Đốc công suất 5.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm đặt tại phường Vĩnh Mỹ chỉ xử lý cho 03 phường, đã đi vào vận hành chính thức từ năm 2017; hệ thống xử lý nước thải Long Xuyên công suất 30.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (01 nhà máy công suất 20.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm đặt tại phường Mỹ Hòa, 01 nhà máy công suất 10.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm đặt tại phường Bình Đức) đang vận hành thử nghiệm, đồng thời tỉnh đang kêu gọi đầu tư hệ thống xử lý nước thải thị xã Tân Châu công suất 4.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Tổng khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh trung bình khoảng 1.128 tấn/ngày, trong đó: khu vực đô thị khoảng 505 tấn/ngày (chiếm 44,8%) và khu vực nông thôn khoảng 623 tấn/ngày (chiếm 55,2%). Toàn tỉnh lượng rác thải sinh hoạt thu gom khoảng 718 tấn/ngày (đạt 64,3%) và xử lý bằng hình thức chôn lấp hợp vệ sinh, đổ đống tại các bãi rác phân tán, ủ phân compost; phần còn lại khoảng 410 tấn/ngày được người dân thu gom và tự xử lý bằng cách chôn lấp tại vườn, đốt thủ công hoặc thải trực tiếp ra sông, ao, hồ và khu đất trống gần nhà. Thực trạng thu gom, xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh chưa thực sự triệt để, đang là sức ép đối với môi trường và xã hội.

##### 1.2. Hoạt động công nghiệp

Ngành công nghiệp có mức tăng trưởng khá, chỉ số sản xuất công nghiệp (IPP) tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 7,89% (tăng 2,23% so với giai đoạn 2011 - 2015); ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn là thế mạnh, chiếm trên 90% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tốc độ tăng trưởng bình quân 8,51% (tăng 1,63% so với giai đoạn 2011 - 2015). Công nghiệp chế biến tăng trưởng ổn định, có nhiều doanh nghiệp đầu tư loại hình chế biến lúa gạo và thủy sản đạt tiêu chuẩn xuất khẩu với công nghệ mới, quy mô công suất lớn. Các khu -

cụm công nghiệp từng bước được hoàn thiện hạ tầng, đáp ứng nhu cầu triển khai dự án, mở rộng sản xuất của doanh nghiệp, thu hút nhà đầu tư, giải quyết việc làm cho lao động địa phương.

**- Tại khu công nghiệp Bình Hòa và Bình Long:**

Trên địa bàn tỉnh có 02 khu công nghiệp đang hoạt động là khu công nghiệp Bình Long (tỷ lệ lấp đầy 100%) và khu công nghiệp Bình Hòa (tỷ lệ lấp đầy 80%); 04 dự án khu công nghiệp đã có trong quy hoạch nhưng chưa được triển khai là khu công nghiệp Vàm Cống, khu công nghiệp Hội An, khu công nghiệp Bình Long mở rộng và khu công nghiệp Bình Hòa mở rộng.

(1) Đối với nước thải: Tổng lượng nước thải phát sinh từ khu công nghiệp Bình Hòa qua các năm dao động từ 125,2 - 722,2 m<sup>3</sup>/ngày đêm và tại khu công nghiệp Bình Long dao động từ 1.349 - 2.254 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Bình Hòa giai đoạn 1 công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Bình Long giai đoạn 1 công suất 4.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

(2) Đối với khí thải: Tổng lượng khí thải phát sinh từ khu công nghiệp Bình Hòa qua các năm dao động từ 26.292 - 49.932 m<sup>3</sup> và tại khu công nghiệp Bình Long dao động từ 38.619 - 66.932 m<sup>3</sup>. Các nhà máy trong khu công nghiệp tự đầu tư hệ thống xử lý khí thải và cam kết xử lý đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra môi trường.

(3) Đối với chất thải rắn thông thường: Tổng lượng chất thải rắn thông thường phát sinh từ khu công nghiệp Bình Hòa qua các năm dao động từ 495 - 2.178,93 tấn/năm và tại khu công nghiệp Bình Long dao động từ 25.476 - 57.050,44 tấn/năm, tất cả lượng rác này được các doanh nghiệp tự thu gom, phân loại và hợp đồng thu gom và xử lý đúng theo quy định.

(4) Đối với chất thải nguy hại: Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh từ khu công nghiệp Bình Hòa qua các năm dao động từ 1,57 - 271,5 tấn/năm và tại khu công nghiệp Bình Long dao động từ 0,8923 - 11,758 tấn/năm, đều được các doanh nghiệp đăng ký và cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định. Các doanh nghiệp tự phân loại, lưu giữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý và định kỳ báo cáo theo quy định.

**- Tại các cụm công nghiệp:** Toàn tỉnh có 08 cụm công nghiệp hoạt động nhưng vẫn chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung. Tuy nhiên, các dự án đầu tư vào các cụm công nghiệp này nếu có phát sinh nước thải thì phải tự xây dựng hệ thống xử lý nước thải riêng biệt. Lượng chất thải rắn trong các cụm công nghiệp cũng được thu gom, xử lý thông qua Xí nghiệp Môi trường đô thị địa phương, lượng chất thải nguy hại phát sinh của doanh nghiệp/cơ sở trong cụm công nghiệp thấp nhất là 18 kg/năm và cao nhất là 387 kg/năm được thu gom và xử lý theo quy định.

**- Các cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh, dịch vụ công nghiệp:** Trên địa bàn tỉnh có hơn 4.229 cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ khác nằm bên ngoài khu - cụm công nghiệp, nằm phân tán hoặc xen trong dân cư, có quy mô vừa và

nhỏ nên việc đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật về xử lý chất thải còn hạn chế; một phần các cơ sở có đầu tư công trình xử lý chất thải nhưng vận hành chưa đạt hiệu quả.

- **Các làng nghề:** Toàn tỉnh An Giang hiện có 29 làng nghề, chia làm 06 nhóm ngành nghề: Thực phẩm, dệt may, mộc và mộc gia dụng, gia công kim loại, đan lát, đồ gia dụng khác. Hiện nay tất cả các làng nghề đã có thủ tục hành chính môi trường, nhưng do cơ sở sản xuất trong làng nghề có quy mô nhỏ, nằm xen kẽ trong khu dân cư, mặt bằng chật hẹp cho nên khó xây dựng hệ thống xử lý môi trường; phần lớn các hộ sản xuất của làng nghề chưa đầu tư thích đáng nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiếng ồn, nước thải, chất thải rắn.

### 1.3. Hoạt động xây dựng

Ngành xây dựng từng bước hoàn thiện theo tốc độ đô thị hóa, đặc biệt là các công trình xử lý môi trường đã từng bước được đầu tư hoàn chỉnh. Bên cạnh đó, do nhu cầu nguyên, vật liệu phục vụ cho hoạt động xây dựng các công trình, không chỉ nhà ở, khu dân cư, trường học, khu đô thị, khu thương mại, khu du lịch mà còn các công trình phức hệ quy mô lớn trong tỉnh và vùng lân cận nên ngành khai thác, chế biến khoáng sản; vật liệu xây dựng dần được phát triển trong thời gian qua. Trong giai đoạn 2016 - 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cấp phép, gia hạn khai thác khoáng sản cho 03 khu mỏ; trong đó có 02 mỏ cát và 01 mỏ đá, tham mưu đóng cửa 02 khu mỏ. Hiện nay, tổng số giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực là 18 giấy phép, trong đó: 12 giấy phép khai thác cát sông, tổng công suất 3.760.000 m<sup>3</sup>/năm và 06 giấy phép khai thác đá, tổng công suất 3.550.000 m<sup>3</sup>/năm. Cùng với tốc độ đô thị hóa, các công trình xây dựng tăng nhanh ở các đô thị nên lượng chất thải xây dựng cũng tăng nhanh, chiếm khoảng 10 - 15% chất thải rắn đô thị. Các ngành sản xuất vật liệu xây dựng trong quá trình hoạt động cũng gây ảnh hưởng đến chất lượng không khí tại các khu vực xung quanh. Việc khai thác và chế biến đá gây ô nhiễm bụi từ quá trình nổ mìn, đập nghiền và bốc xúc đá. Ngoài bụi, quá trình khai thác còn phát sinh ra các khí: CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>S,... do nổ mìn và sử dụng dầu diesel.

### 1.4. Hoạt động phát triển năng lượng

Lĩnh vực công nghiệp năng lượng tái tạo bước đầu được khai thác, góp phần đa dạng hóa ngành công nghiệp. Theo đó, năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng sinh khối đang được quan tâm đầu tư. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 04 nhà máy điện mặt trời đã đi vào hoạt động và phát điện thương mại, gồm: Nhà máy điện mặt trời Sao Mai; Nhà máy điện mặt trời Văn Giáo 1, Nhà máy điện mặt trời Văn Giáo 2 và Nhà máy năng lượng mặt trời PEN Việt Nam với tổng công suất 214 MWp và 09 dự án còn lại đang trình Bộ Công Thương thẩm định phê duyệt. Đối với điện mặt trời áp mái lắp cho các doanh nghiệp, cơ sở, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh, hiện đã có 498 trường hợp được đấu nối với lưới điện quốc gia, với tổng công suất khoảng 3,8 MWp. Tỉnh có 05 dự án nhà máy điện gió với tổng công suất khoảng 656 MW tập trung các huyện Thoại Sơn và Tri Tôn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương nghiên cứu, khảo sát, lắp đặt cột đo gió phục vụ cho việc đánh giá tiềm năng khả thi. Bên cạnh đó, tỉnh đang xây dựng Đề án “Phát triển năng lượng sinh khối”, định hướng sẽ có 03 nhà máy

phát điện từ việc sử dụng trấu với tổng công suất 40 MW sẽ được xây dựng tại các khu vực có nhiều nhà máy xay xát lúa gạo, thuận lợi trong việc thu gom nguyên liệu. Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế những năm tới, định hướng đến năm 2030, An Giang ưu tiên phát triển nguồn năng lượng tái tạo cho sản xuất điện; tăng tỷ lệ điện năng sản xuất từ các nguồn năng lượng tái tạo, thay thế cho các nguồn năng lượng hóa thạch trong tương lai. Tuy nhiên việc sử dụng nhiên liệu đốt (dầu, xăng) vẫn còn diễn ra và sinh ra các khí thải gây suy giảm chất lượng môi trường không khí, đồng thời chất thải từ pin năng lượng hư hỏng gây sức ép lên môi trường.

### **1.5. Hoạt động giao thông vận tải**

Mạng lưới giao thông đô thị trên địa bàn tỉnh từng bước được hoàn thiện và ngày càng đồng bộ. Trong giai đoạn có khoảng 11 dự án nâng cấp và hoàn thiện hệ thống giao thông trong tỉnh cũng như các công trình tạo điểm nhấn thúc đẩy kinh tế - xã hội, phục vụ quốc phòng - an ninh kết hợp đề ngăn lũ của tỉnh phát triển. Tỉnh thực hiện tốt các thủ tục cấp giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia, Việt Nam - Lào - Campuchia,...

Giai đoạn 2016 - 2020, hàng năm sản lượng kinh doanh vận chuyển hàng hóa tăng trên 11%, vận chuyển hành khách tăng trên 12%, số lượng phương tiện giao thông gia tăng đặc biệt phương tiện giao thông cá nhân tăng nhanh chóng (tăng 120 nghìn chiếc xe). Các phương tiện giao thông cơ giới sử dụng xăng và dầu diesel làm nhiên liệu để tạo ra sự chuyên động, quá trình đốt cháy nhiên liệu này đã dẫn tới phát sinh nhiều các chất ô nhiễm không khí khác nhau, bao gồm CO, VOCs, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, bụi chì,... Bên cạnh đó còn kéo theo sự hình thành bụi do đất cát bị cuốn bay lên từ mặt đường phố mất vệ sinh trong quá trình di chuyển.

### **1.6. Hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản**

Khu vực nông - lâm - thủy sản tiếp tục phát triển, trong đó lĩnh vực nông nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò là nền tảng (tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 2,3%). Tỷ lệ che phủ rừng và cây lâm nghiệp phân tán duy trì mức 22,4%. Thực hiện bảo tồn và phát triển cây dược liệu, với 04 loại cây dược liệu được trồng trên diện tích 300 m<sup>2</sup>. Tổng diện tích nuôi thủy sản thu hoạch năm 2020 là 3.487 ha; Ngành thủy sản có mức tăng trưởng vượt bậc, giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 2020 ước đạt 11.090 tỷ đồng, tăng 2,8% so với năm 2016. Cùng với Chương trình giống cá tra 03 cấp đang triển khai, sản lượng thủy sản khai thác gần 20 ngàn tấn, bằng 84,68% so cùng kỳ.

Trong hoạt động trồng trọt, tổng diện tích gieo trồng tăng trong 5 năm qua (tốc độ tăng 2,8%), theo đó lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng hàng năm khoảng 292 - 310 tấn/năm. Trong giai đoạn 2018 - 2020 đã thực hiện thu gom và xử lý được 24,38 tấn bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng cho 19 xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và 15 vùng chuyên canh trên địa bàn tỉnh. Nước thải từ hoạt động chuyên canh nông nghiệp có chứa các thành phần độc hại như hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón hóa học đã và đang gây ra nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, nước dưới đất và nước mặt.

Hoạt động chăn nuôi gia súc (heo, bò) có xu hướng giảm số lượng đàn trong khi đó số lượng đàn gia cầm vẫn phát triển ổn định. Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh chủ yếu là chăn nuôi hộ gia đình. Chất thải từ hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm tại một số trang trại, cơ sở chăn nuôi nhỏ không được xử lý đúng kỹ thuật, xả trực tiếp ra môi trường là nguyên nhân làm ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước. Ngoài ra, mùi cũng là vấn đề nổi cộm do ảnh hưởng từ các chất thải chăn nuôi chưa được xử lý tốt.

Hoạt động nuôi trồng thủy sản nói chung và nuôi cá lồng bè nói riêng hiện nay chưa xử lý triệt để chất thải phát sinh. Việc xả thải các chất hữu cơ gây phú dưỡng, sinh vật mang mầm bệnh và các chất thải sinh hoạt bừa bãi làm cho môi trường suy thoái, bùng nổ dịch bệnh và gây thiệt hại đáng kể về kinh tế cũng như về điều kiện môi trường sinh thái. Tính đến năm 2018 toàn tỉnh có 1.063 trang trại (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản) trong nông nghiệp có ứng dụng 1 phải 5 giảm, 3 giảm 3 tăng, nhiều trang trại xử lý chất thải bằng biogas. Tuy nhiên công tác xử lý chất thải chưa hiệu quả và chưa ổn định gây sức ép rất lớn cho môi trường là vấn đề cần được quan tâm hiện nay.

### **1.7. Hoạt động y tế**

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, các chỉ số sức khỏe người dân ngày càng được cải thiện. Toàn tỉnh có 11 bệnh viện (06 bệnh viện công lập và 05 bệnh viện tư nhân); 11 trung tâm y tế, 11 phòng khám đa khoa khu vực và 156 trạm y tế. Số giường bệnh/vạn dân đến năm 2020 đạt 26 giường bệnh (năm 2016 đạt 18,13 giường bệnh). Số cơ sở, phòng khám ngoài công lập năm 2020 là 580 cơ sở (năm 2016 là 430 cơ sở). Bên cạnh việc chăm sóc sức khỏe cho người dân, hoạt động y tế phát sinh ra các nguồn chất thải như chất thải rắn, nước thải,... sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường nếu không có biện pháp thu gom và xử lý đúng quy định.

Chất thải rắn y tế thông thường phát sinh khoảng 6,2 - 392 tấn/ngày, chất thải y tế nguy hại phát sinh khoảng 232.012 - 318.119,90 kg/năm trong giai đoạn 2016 - 2019 và có sự biến động liên tục qua các năm. Nước thải y tế phát sinh từ các bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng,... khoảng 1.099,17 - 1.538,72 m<sup>3</sup>/ngày. Toàn tỉnh có 14 lò đốt chất thải y tế, trong đó 10 lò đốt đầu tư cách đây từ 8 - 17 năm nên thường xuyên bị hư hỏng, xuống cấp và đã hết hạn sử dụng. Hiện nay, tỉnh đã đầu tư mới 04 lò đốt theo dự án của Sở Tài nguyên và Môi trường thay thế 04 lò đốt cũ tại Trung tâm Y tế các huyện: Phú Tân, An Phú, Chợ Mới, Thoại Sơn có công suất từ 20 - 25 kg/giờ. Theo đó, hoạt động của lò đốt rác thải y tế sẽ phát sinh khí thải gây ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng xung quanh.

Hiện tại, hầu hết các cơ sở y tế được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải y tế hiện đại, thực hiện phân loại rác tại nguồn và vận chuyển, xử lý rác thải đúng quy định, bảo đảm vệ sinh môi trường. Trên toàn tỉnh có 22/22 cơ sở y tế có đầu tư hệ thống xử lý nước thải y tế tập trung, tỷ lệ nước thải y tế được xử lý đạt 100%; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn là 100%, góp phần giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với môi trường và cuộc sống con người.

## **1.8. Hoạt động du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu**

Với lợi thế về cảnh quan, các khu điểm du lịch về tâm linh, di tích lịch sử, hàng năm tỉnh An Giang đã thu hút lượng lớn khách du lịch trong nước và quốc tế. Tổng lượt khách đến các khu, điểm du lịch An Giang giai đoạn 2016 - 2020 đạt 41,5 triệu lượt; tốc độ tăng lượt khách bình quân đạt 30%/năm. Tổng lượt khách quốc tế do các doanh nghiệp lưu trú và lữ hành phục vụ giai đoạn 2016 - 2020 đạt 600 nghìn lượt, tăng bình quân 23,4%/năm.

Sự phát triển du lịch thời gian qua đã góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Bên cạnh đó, hoạt động du lịch đã có những tác động tiêu cực nhất định đến môi trường thông qua việc làm tăng áp lực về chất thải sinh hoạt, sử dụng nhiều nước, ô nhiễm không khí từ các động cơ xe máy, tiếng ồn, đe dọa nơi cư trú của các loài động, thực vật hoang dại.

Hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, kết nối hệ thống phân phối trong nước, mở rộng thị trường xuất khẩu, đưa hàng Việt về nông thôn,... được đẩy mạnh; lưu lượng hàng hóa qua các cửa khẩu đạt mức cao, hoạt động giao thương với thị trường Campuchia tiếp tục được duy trì. Bên cạnh việc tạo công ăn việc làm cho người lao động, tăng giá trị kinh tế cho tỉnh thì hoạt động này phần nào cũng gây nên sức ép đối với môi trường do phát sinh nguồn nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại,... Trong đó, chất thải rắn và chất thải nguy hại được thu gom và bố trí nơi lưu chứa, sau đó hợp đồng với đơn vị đủ chức năng xử lý đúng quy định; Nước thải phát sinh đa phần xả trực tiếp ra nguồn tiếp nhận hoặc chỉ xử lý một phần bằng hầm tự hoại (ngoại trừ các trung tâm, siêu thị lớn như Coop mart, MM Mega Market và Vincom có đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung). Ngoài ra hoạt động xuất nhập khẩu cũng gây sức ép lên môi trường qua việc phát sinh nước thải sinh hoạt và chất thải rắn. Đây cũng là nguồn gây ô nhiễm môi trường nếu không được quản lý chặt chẽ.

*Tóm lại, từ các nội dung nêu trên cho thấy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh là những động lực góp phần tác động đến môi trường do việc phát sinh nhiều chất thải, việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên ngày càng tăng. Vấn đề này nếu không được quản lý, kiểm soát sẽ dẫn đến cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, suy giảm chất lượng môi trường (thoái hóa đất, ô nhiễm nguồn nước và không khí), làm mất cân bằng sinh thái, ảnh hưởng đến sức khỏe con người.*

## **II. HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG**

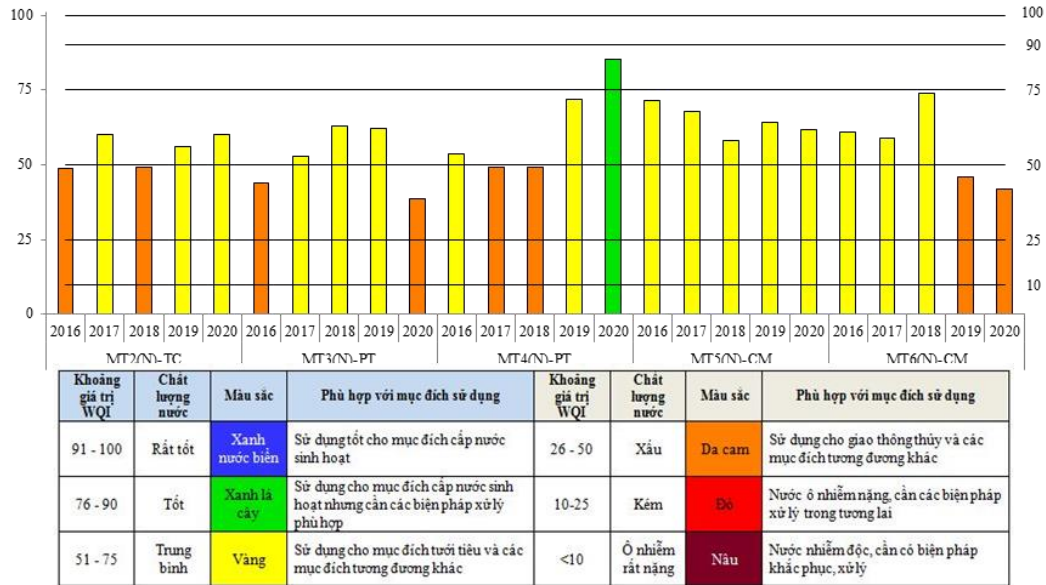
### **2.1. Hiện trạng môi trường tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020**

#### **2.1.1. Hiện trạng môi trường nước mặt lục địa**

- Chất lượng nước trên sông Hậu, sông Phú Hội và sông Châu Đốc có dấu hiệu ô nhiễm cao hơn nước mặt trên sông Tiền, ít ô nhiễm nhất là nước mặt tại các hồ, búng. Nguồn nước mặt hiện đa phần chỉ có thể phục vụ cho tưới tiêu, không đáp ứng cho nhu cầu nước cấp sinh hoạt (phải qua xử lý trước khi dùng cho sinh hoạt). Chất lượng nước mặt lục địa giai đoạn 2016 - 2020 tương đối ít

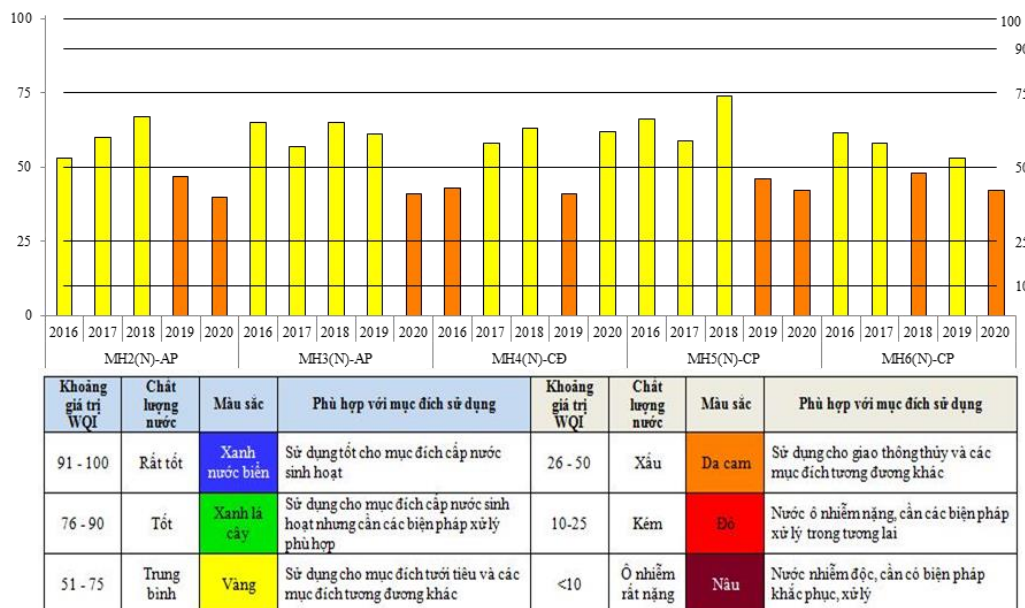
biến động so với giai đoạn 2011 - 2015, riêng chất lượng nước mặt kênh, rạch nội đồng có xu hướng tốt hơn; chất lượng nước mặt sông Hậu, sông Phú Hội và sông Châu Đốc chất lượng nước có xu hướng giảm, cụ thể:

(1) Chất lượng nước mặt tại sông Tiền giai đoạn 2016 - 2020 theo chỉ số WQI dao động từ 39 - 85, đa phần ở mức sử dụng cho mục đích tưới tiêu, so với giai đoạn 2011 - 2015 (chỉ số WQI dao động từ 39 - 88) thì không có sự biến động về chất lượng nước.



**Biểu đồ 1. Chỉ số WQI sông Tiền 2016 - 2020**

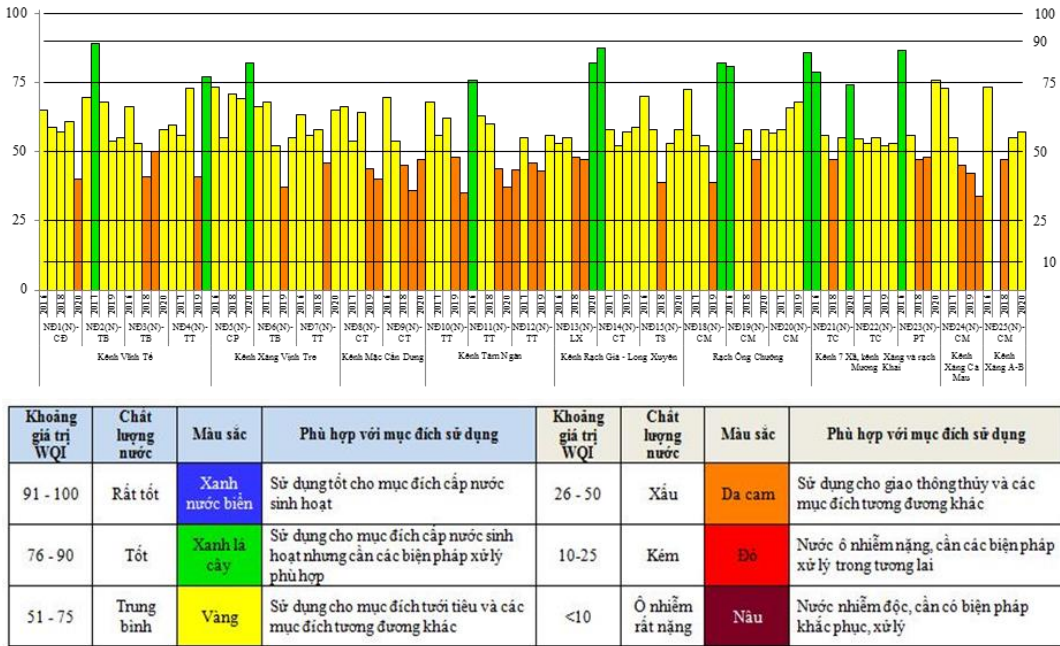
(2) Chất lượng nước mặt tại sông Hậu, sông Phú Hội và sông Châu Đốc giai đoạn 2016 - 2020 theo chỉ số WQI dao động từ 40 - 74, đa phần ở mức sử dụng cho mục đích tưới tiêu, so với giai đoạn 2011 - 2015 (chỉ số WQI dao động từ 27 - 85) thì chất lượng nước có xu hướng giảm.



**Biểu đồ 2. Chỉ số WQI sông Hậu, Phú Hội và sông Châu Đốc 2016 - 2020**

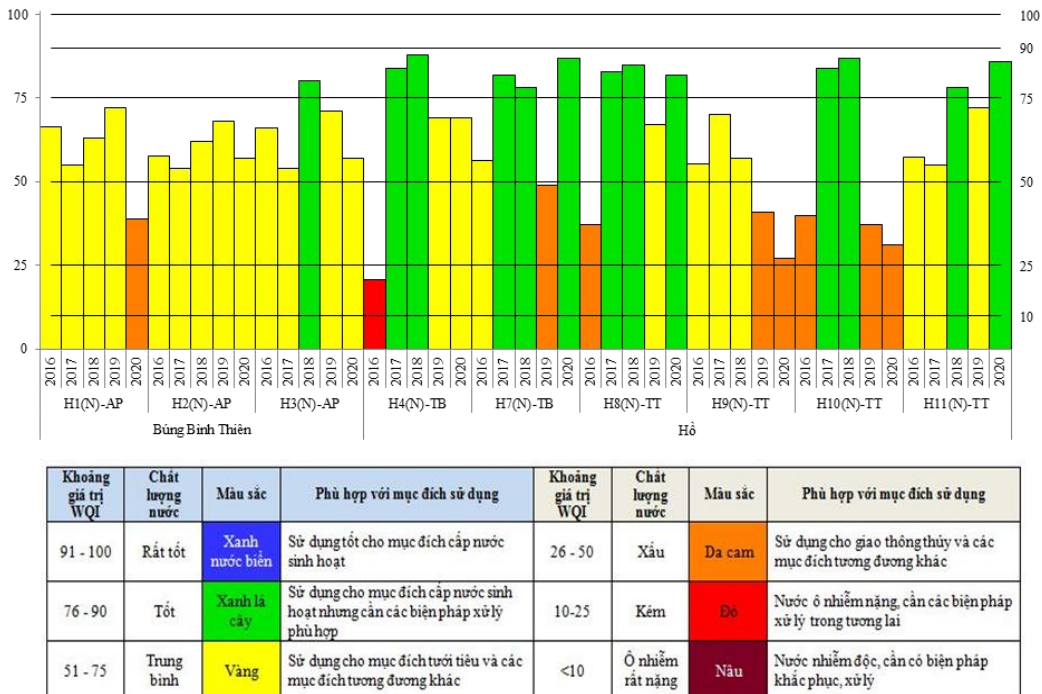
(3) Chất lượng nước mặt tại khu vực kênh, rạch nội đồng giai đoạn 2016 - 2020 theo chỉ số WQI dao động từ 34 - 89, đa phần ở mức sử dụng cho mục đích

tươi tiêu, so với giai đoạn 2011 - 2015 (chỉ số WQI dao động từ 11 - 84) thì chất lượng nước tốt hơn.



**Biểu đồ 3. Chỉ số WQI kênh rạch nội đồng 2016 - 2020**

(4) Chất lượng nước mặt tại khu vực hồ, búng giai đoạn 2016 - 2020 theo chỉ số WQI dao động từ 21 - 88, đa phần sử dụng cho mục đích tưới tiêu, so với giai đoạn 2011 - 2015 (chỉ số WQI dao động từ 52 - 88) thì không có sự biến động về chất lượng nước.



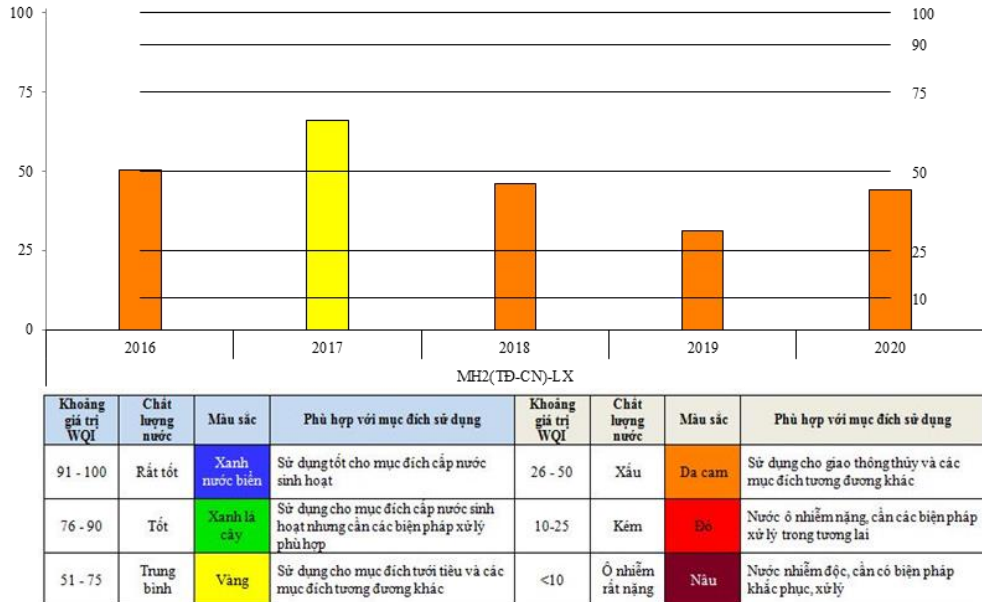
**Biểu đồ 4. Chỉ số WQI hồ, búng 2016 - 2020**

- Chất lượng nước mặt khu vực bị tác động từ cụm công nghiệp, khu đô thị có dấu hiệu ô nhiễm cao hơn nước mặt khu vực kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao, khu vực nuôi trồng thủy sản và ít ô nhiễm nhất là nước mặt tại các khu vực bị tác động bởi khu du lịch. Nguồn nước mặt tại các khu vực này hiện chỉ có thể phục vụ cho



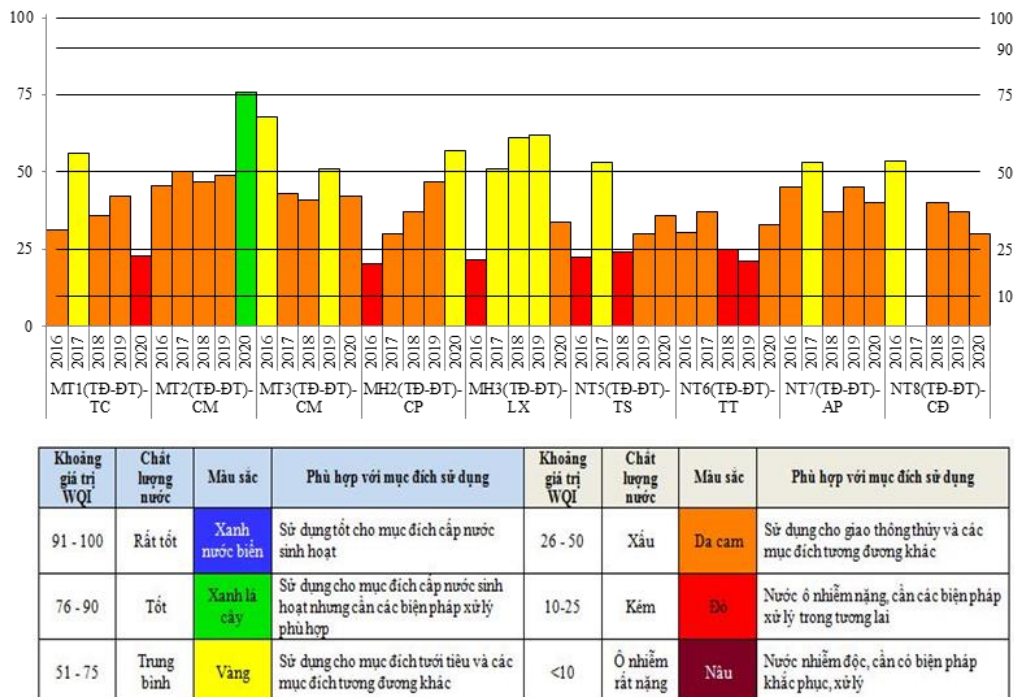
giao thông thủy, không đáp ứng cho nhu cầu nước cấp sinh hoạt (phải qua xử lý trước khi dùng cho sinh hoạt). Tuy nhiên, chất lượng nước mặt tại các khu vực này giai đoạn 2016 - 2020 đều có xu hướng tốt so với giai đoạn 2011 - 2015.

(1) Chất lượng nước mặt bị tác động từ cụm công nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 theo chỉ số WQI dao động từ 31 - 66, đa phần ở mức sử dụng cho mục đích giao thông thủy, so với giai đoạn 2011 - 2015 (chỉ số WQI dao động từ 18 - 55) thì chất lượng nước tốt hơn.



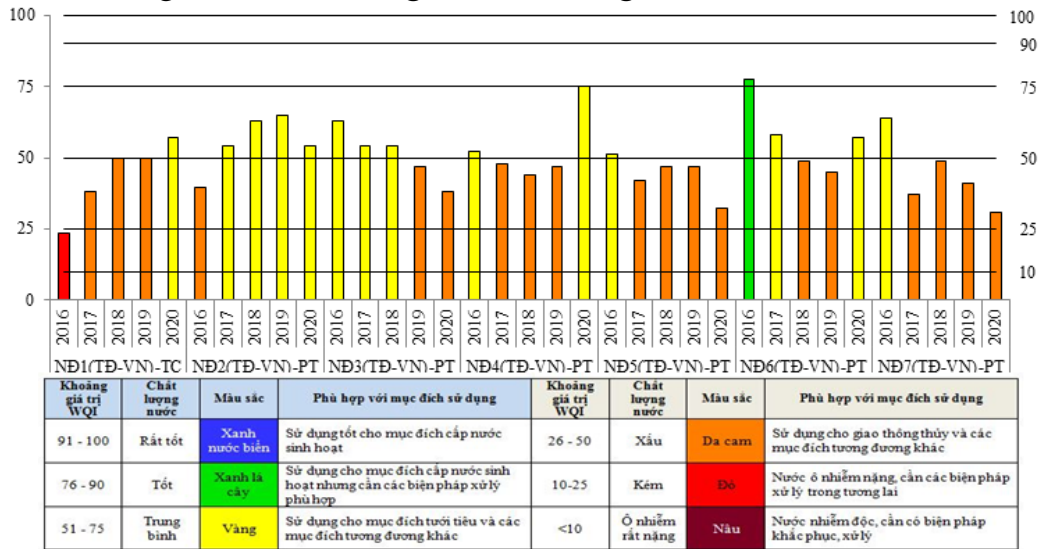
**Biểu đồ 5. Chỉ số WQI cụm công nghiệp 2016 - 2020**

(2) Chất lượng nước mặt bị tác động từ các khu đô thị giai đoạn 2016 - 2020 theo chỉ số WQI dao động từ 20 - 76, đa phần ở mức sử dụng cho giao thông thủy, so với giai đoạn 2011 - 2015 (chỉ số WQI dao động từ 1 - 70) thì chất lượng nước tốt hơn.



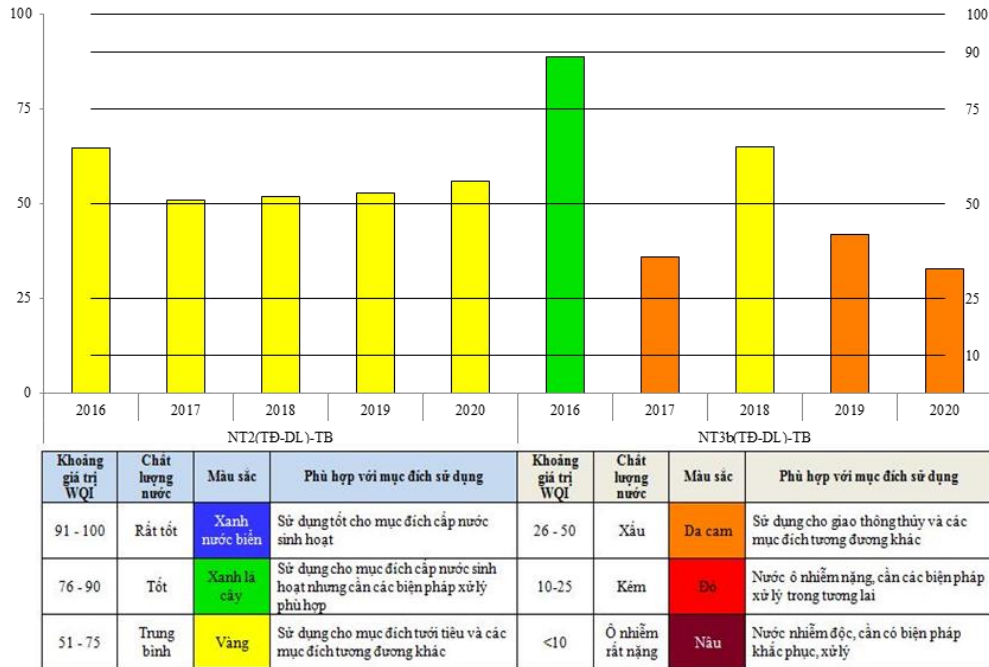
**Biểu đồ 6. Chỉ số WQI khu đô thị 2016 - 2020**

(3) Chất lượng nước mặt bị tác động từ khu vực kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao giai đoạn 2016 - 2020 theo chỉ số WQI dao động từ 24 - 82, đa phần ở mức sử dụng cho giao thông thủy, so với giai đoạn 2011 - 2015 (chỉ số WQI dao động từ 14 - 88) thì không có sự biến động về chất lượng nước.



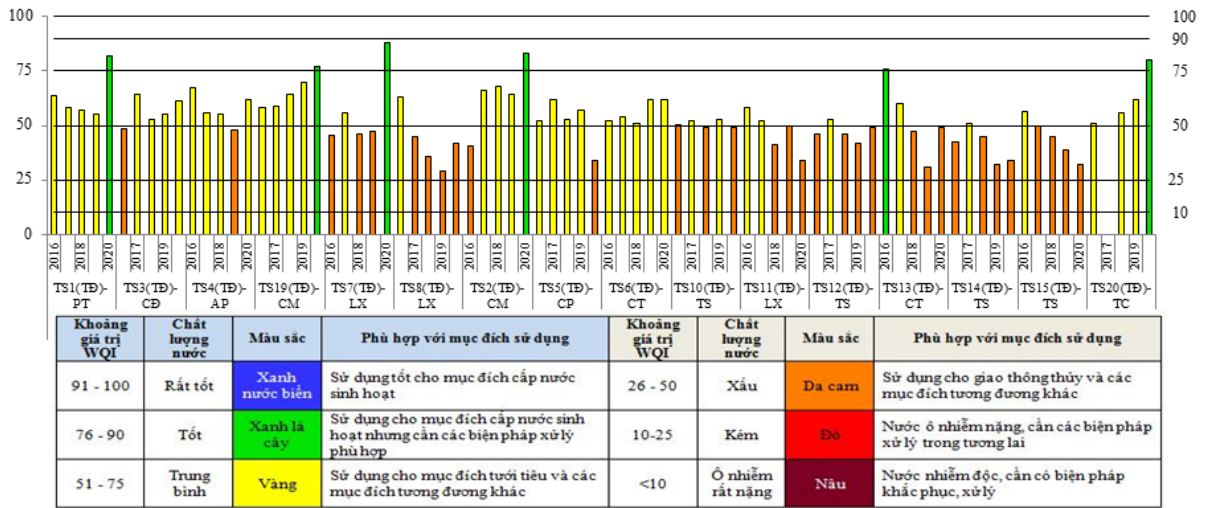
**Biểu đồ 7. Chỉ số WQI khu vực Bắc Vàm Nao 2016 - 2020**

(4) Chất lượng nước mặt bị tác động từ các khu du lịch giai đoạn 2016 - 2020 theo chỉ số WQI dao động từ 33 - 89, đa phần ở mức sử dụng cho mục đích tưới tiêu, so với giai đoạn 2011 - 2015 (chỉ số WQI dao động từ 6 - 82) thì chất lượng nước tốt hơn.



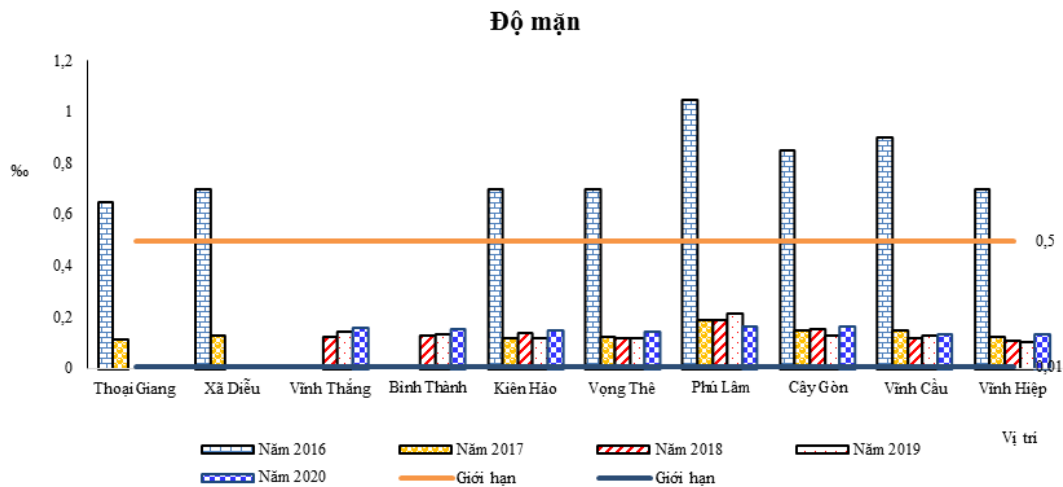
**Biểu đồ 8. Chỉ số WQI khu du lịch 2016 - 2020**

(5) Chất lượng nước mặt bị tác động từ khu vực nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2016 - 2020 theo chỉ số WQI dao động từ 29 - 88, đa phần ở mức sử dụng cho mục đích tưới tiêu, so với giai đoạn 2011 - 2015 (chỉ số WQI dao động từ 16 - 88) thì không có sự biến động về chất lượng nước.



**Biểu đồ 9. Chỉ số WQI khu nuôi trồng thủy sản 2016 - 2020**

- Kết quả quan trắc độ mặn giai đoạn 2016 - 2020 cho thấy, độ mặn tại khu vực huyện Thoại Sơn dao động ở mức từ 0,08 - 1,3‰ (cao nhất vào năm 2016) và huyện Tri Tôn ở mức từ 0,08 - 1,9‰ (cao nhất vào năm 2016), độ mặn không ảnh hưởng đến chất lượng nước sinh hoạt của người dân và không gây ảnh hưởng đến năng suất các loại cây trồng, vật nuôi; ngoại trừ năm 2016 giá trị độ mặn nằm trong ngưỡng làm giảm năng suất nhiều loại cây trồng.



**Biểu đồ 10. Độ mặn khu vực huyện Thoại Sơn và huyện Tri Tôn 2016 - 2020**

**2.1.2. Hiện trạng môi trường nước dưới đất**

Nước ngầm hiện nay ở An Giang chưa được khai thác nhiều ở quy mô công nghiệp, chủ yếu người dân sử dụng các giếng khoan khai thác nước ngầm phục vụ cấp nước sinh hoạt rải rác ở khu vực nông thôn. Đến cuối năm 2019, khoảng 85% số giếng khoan đã không còn sử dụng.

Hầu hết các giếng quan trắc giai đoạn 2016 - 2020 đều có chất lượng nước ô nhiễm về độ cứng, Amoni, Mn và vi sinh. Mặc dù chất lượng nước dưới đất có sự cải thiện so với giai đoạn 2011 - 2015, nhưng chất lượng nước không đảm bảo cho phục vụ sinh hoạt do bị tác động bởi quá trình kiến tạo địa chất và do hoạt động sinh hoạt của người dân. Riêng hàm lượng Asen có khuynh hướng tăng hơn

giai đoạn trước tại giếng xã Phước Hưng, xã Quốc Thái - huyện An Phú và giếng xã Bình Phước Xuân - huyện Chợ Mới.

### **2.1.3. Hiện trạng môi trường không khí**

Chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2016 - 2020 ô nhiễm chủ yếu bởi bụi, tiếng ồn, mang tính cục bộ tại: khu vực đô thị Long Xuyên, các khu khai thác đá, lò gạch thủ công, khu du lịch núi Sam, khu vực giao thông tại các nút phà An Hòa, phà Vàm Cống, bến xe Long Xuyên và bến xe Châu Đốc. So với giai đoạn trước chất lượng môi trường không khí không có biến động.

Các nguồn gây ô nhiễm không khí ở An Giang chủ yếu là do: Hoạt động công nghiệp, xây dựng (chỉ xử lý ô nhiễm mang tính nhất thời như phun, xịt nước...) hoặc cơ sở hoạt động với các trang thiết bị thủ công (lò gạch thủ công, xay xát, lò sấy...) và hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải lạc hậu.

### **2.1.4. Hiện trạng môi trường đất**

Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh An Giang là 353.683 ha, trong đó: đất nông nghiệp là 296.720 ha (chiếm 84,38%); đất phi nông nghiệp là 55.839 ha (chiếm 15,29%); đất chưa sử dụng là 1.124 ha (chiếm 0,32%) chủ yếu là đất đồi núi chưa sử dụng.

Theo các kết quả quan trắc và điều tra thực tế giai đoạn 2016 - 2020 cho thấy chất lượng dinh dưỡng đạm, lân ở mức trung bình đến giàu, riêng chỉ tiêu kali ở mức rất nghèo, không phát hiện dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. So với giai đoạn trước, chất dinh dưỡng trong đất ở các vùng sản xuất nông nghiệp có sự xáo trộn, thay đổi tính chất, đây là biểu hiện của thoái hóa đất. Nguyên nhân do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Chất lượng đất tại các bãi rác có phát hiện kim loại nặng như chì, Asen, thủy ngân nhưng các chỉ tiêu phát hiện này đều trong giới hạn cho phép.

## **2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học**

An Giang có đa dạng các hệ sinh thái đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa như hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước và có sự đa dạng về loài và nguồn gen.

Hệ sinh thái rừng thường xanh nửa rụng lá ghi nhận sự đa dạng về số lượng thực vật thuộc ngành Ngọc lan (Bí tử), ít nhất là ngành Hạt trần (Khò tử) và các loài nấm lớn với 02 lớp, 05 bộ, 08 họ và 17 loài. Hệ sinh thái rừng tràm, không có sự đa dạng về các loài thực vật, chủ yếu phong phú và đa dạng về hệ động vật và chim, nhưng đang có dấu hiệu suy giảm. Đối với hệ sinh thái đất ngập nước, An Giang hiện có 09 khu đất ngập nước rừng tràm với tổng diện tích là 4.311,5 ha chiếm 35,14% diện tích rừng hiện có trên toàn tỉnh.

Đối với các khu hệ động vật ghi nhận có 91 loài chim thuộc 41 họ với 16 bộ (chiếm khoảng 9,95% về thành phần loài trong tổng số loài chim của Việt Nam), trong đó có 12 loài chim thuộc Sách đỏ Việt Nam và Sách đỏ thế giới (IUCN-2012); 18 loài thú thuộc 07 họ với 05 bộ, trong đó có 10 loài thú thuộc Sách đỏ Việt Nam và Sách đỏ thế giới (IUVN-2014) và ghi nhận được 04 quần thể còn

tồn tại ngoài tự nhiên là: Khi đuôi dài; Sóc đỏ; Mèo rừng và Cây hương; 144 loài cá thuộc 11 bộ (chiếm 52% số bộ cá của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long) với 31 họ và ghi nhận có 36 loài cá di cư quan trọng hiện diện (chiếm 100% loài cá di cư quan trọng của toàn khu vực Đồng bằng sông Cửu Long), trong đó có 07 loài thú trong Sách đỏ của Việt Nam (2007). Thành phần loài lưỡng cư, bò sát, côn trùng, phiêu sinh thực vật, phiêu sinh động vật và động vật đáy tại An Giang khá phong phú, có quan hệ mật thiết với nhau trong chuỗi và lưới thức ăn.

### **2.3. Quản lý chất thải rắn**

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh năm 2019 khoảng 1.128 tấn/ngày (giảm so với năm 2015 là 1.305 tấn/ngày), được thu gom và xử lý khoảng 718 tấn/ngày (đạt 64,3%), còn lại khoảng 410 tấn/ngày chủ yếu ở vùng sâu, cù lao,... được người dân tự xử lý tại hộ gia đình (chôn, đốt,...) hoặc thải ra môi trường.

- Chất thải rắn công nghiệp phát sinh tại các khu - cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu và các cơ sở sản xuất công nghiệp quy mô vừa và nhỏ được thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý đúng quy định.

- Chất thải rắn nông nghiệp phát sinh được người dân tự thu gom tại chỗ, lưu chứa và bán cho đơn vị có nhu cầu hoặc tái sử dụng cho sản xuất; phần còn lại được xử lý bằng phương pháp đốt hoặc ủ hoai tự nhiên theo tập quán lâu đời. Riêng lượng bao bì thuốc bảo vệ thực vật thải ra môi trường (khoảng 292 - 310 tấn/năm), giai đoạn 2018 - 2020 đã thực hiện thu gom và xử lý được 24,38 tấn.

- Chất thải rắn y tế tại các bệnh viện lớn được thực hiện tốt và triệt để, còn tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn được thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý đúng quy định.

### **2.4. Biến đổi khí hậu, thiên tai và sự cố môi trường**

Biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, khốc liệt và ngày càng rõ nét gây tác động tiêu cực đến mọi mặt của đời sống xã hội và các ngành lĩnh vực. Tai biến thiên nhiên và sự cố môi trường diễn biến phụ thuộc khá nhiều vào tự nhiên, có sự chênh lệch lớn giữa các năm, không theo xu hướng rõ rệt. Hầu hết tai biến thiên nhiên và sự cố môi trường ở tỉnh An Giang thường là: Sạt lở bờ sông, sụt lún đất bờ sông, kênh, rạch; mưa dông, lốc, sét đánh; lũ lụt, nắng nóng, cháy rừng; cá chết,... đã có ảnh hưởng đến môi trường và các hoạt động kinh tế, dân sinh trên địa bàn tỉnh. Cụ thể, trong giai đoạn 2016 đến 06 tháng đầu năm 2020 toàn tỉnh thiệt hại do lũ lụt, sạt lở đất, bão và giông lốc gần 962,5 tỷ đồng (bình quân 240,6 tỷ đồng/năm), làm 09 người chết. Ngoài ra, trong giai đoạn này toàn tỉnh xảy ra: 28 vụ cháy rừng, thiệt hại khoảng 158,9 ha rừng và 126 vụ cháy nổ; 02 sự cố cá chết trên sông Cái Vừng vào năm 2016 và 2020 làm thiệt hại 773,5 tấn cá.

## **III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG**

### **3.1. Những mặt làm được**

Công tác quản lý môi trường giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh đã từng bước được nâng cao, cải cách hành chính được đẩy mạnh và đạt được những thành công nhất định như:

- Thực hiện tốt các quy hoạch phát triển ngành tài nguyên môi trường; tăng cường vệ sinh môi trường đô thị, xử lý chất thải; bảo vệ môi trường nông thôn, cảnh quan du lịch và tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý.

- Các chỉ tiêu tài nguyên môi trường và phát triển bền vững thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 đều đạt so với mục tiêu đề ra theo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính được đẩy mạnh, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý, đặc biệt đưa vào hoạt động Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh.

- Ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng có hiệu quả trên địa bàn tỉnh, cụ thể trong kỳ đã ban hành 08 Nghị quyết, 15 Quyết định và nhiều kế hoạch, chương trình.

- Tổ chức bộ máy chuyên trách về quản lý môi trường được kiện toàn từ cấp tỉnh đến địa phương; bộ phận làm công tác kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường thuộc lĩnh vực ngành quản lý với lực lượng được củng cố, ổn định và từng bước đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra.

- Kinh phí sự nghiệp môi trường được phân bổ đầu tư đúng, đủ và đạt hiệu quả cao như xử lý triệt để ô nhiễm bãi rác gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; đóng cửa, xử lý ô nhiễm môi trường các bãi rác sinh hoạt; đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý chất thải y tế; hỗ trợ xây dựng cụm lò hỏa táng cho đồng bào Khmer; trang bị trạm quan trắc môi trường tự động; điều tra, đánh giá sơ bộ khu vực có khả năng bị ô nhiễm chất độc hóa học da cam/Dioxin sử dụng trong chiến tranh; điều tra khảo sát, phân loại mức độ ô nhiễm môi trường tại các làng nghề trên địa bàn tỉnh; điều tra xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường và hạ tầng truyền, nhận dữ liệu quan trắc tự động liên tục tỉnh,...

- Công tác đánh giá tác động môi trường đã và đang tiếp tục được đẩy mạnh, trong kỳ đã tiếp nhận và giải quyết cho 3.662 hồ sơ môi trường theo đúng quy định, trong đó cấp tỉnh là 2.035 hồ sơ, cấp huyện là 1.626 hồ sơ.

- Thanh tra, kiểm tra vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được tập trung đẩy mạnh với 766 cuộc thanh, kiểm tra chuyên ngành đối với hơn 10.000 tổ chức, cá nhân, phát hiện và tham mưu xử phạt vi phạm hành chính đối với 87 trường hợp với số tiền 2.334,4 triệu đồng, đồng thời hướng dẫn và đôn đốc các doanh nghiệp khắc phục tồn tại trong công tác bảo vệ môi trường; thành công trong hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố đạt chỉ tiêu môi trường về công nhận nông thôn mới,...

- Công tác bảo vệ môi trường tại các khu vực nuôi trồng thủy sản, khu đô thị được quan tâm đẩy mạnh, đầu tư cơ sở hạ tầng; công tác quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại đã được quan tâm và từng bước đầu tư các công trình, nhà máy để thu gom và xử lý; công tác phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường được thực hiện thường xuyên và tích cực, không để phát sinh thêm cơ sở, khu điểm gây ô nhiễm môi trường và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- Công tác quan trắc môi trường và xâm nhập mặn được thực hiện đầy đủ, liên tục đảm bảo quản lý, giám sát hiện trạng chất lượng môi trường tại các khu vực trọng yếu, phù hợp với tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản phục vụ phát triển bền vững của tỉnh trong từng giai đoạn; kết quả quan trắc môi trường được thông tin kịp thời đến các Sở, ngành, địa phương và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường; công tác đo đạc, khảo sát và quan trắc sạt lở đất bờ sông được quan tâm, chủ động thực hiện để kịp thời cảnh báo ứng phó tránh thiệt hại về tính mạng, tài sản cho người dân.

- Công tác thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp được chú trọng, nguồn phí thu được khoảng 2,2 tỷ đồng, bước đầu đã triển khai công cụ kinh tế theo nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”; đối với công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được áp dụng phù hợp và hướng đến xây dựng đơn giá cho từng công nghệ xử lý như chôn lấp hợp vệ sinh, đốt,...; công tác ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường đối với các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản được quan tâm, với tổng số tiền ký quỹ là 7,322 tỷ.

- Hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong bảo vệ môi trường được đẩy mạnh trong thời gian qua, các công nghệ mới được ứng dụng, thử nghiệm hiệu quả như công nghệ lò hoffman trong sản xuất gạch, công nghệ biogas trong chăn nuôi, ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản,...

- Công tác tuyên truyền đã làm chuyển biến nhận thức của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến trong việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường; cộng đồng, nhân dân đã từng bước nâng cao nhận thức, hiểu biết về pháp luật của ngành để thực hiện đúng, đầy đủ hơn về quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; công tác xã hội hóa các hoạt động bảo vệ môi trường đã có những chuyển biến tích cực về quy mô và chất lượng.

- Công tác hợp tác quốc tế trong lĩnh vực ngành được tăng cường, cụ thể đã ký biên bản thỏa thuận hợp tác với 02 đoàn Piteå và Vaxjo Thụy Điển và nhận tài trợ 03 dự án từ phía Đại sứ quán Thụy Điển.

### **3.2. Những tồn tại và thách thức**

- Hệ thống chính sách, pháp luật về môi trường đã ban hành chưa đầy đủ, thiếu khả năng dự báo, chưa đảm bảo tính đồng bộ, liên kết chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, đơn vị; thường xuyên thay đổi, chồng chéo; các chế tài trong bảo vệ môi trường chưa đầy đủ ở cả góc độ kinh tế và xã hội để đảm bảo tính răn đe, tự giác chấp hành của doanh nghiệp và người dân.

- Năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở cấp huyện, cấp xã chưa đáp ứng yêu cầu; cơ cấu ngành nghề, trình độ chuyên môn nghiệp vụ chưa phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, đa số thực hiện công tác kiêm nhiệm; cơ chế phối hợp quản lý giữa các cấp, các ngành chưa chặt chẽ; nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường còn hạn chế, cho đây là trách nhiệm của riêng ngành tài nguyên và môi trường.

- Nguồn vốn ngân sách đầu tư chưa đáp ứng được yêu cầu cải thiện cơ sở vật chất, hạ tầng, trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác quản lý và chưa đáp ứng tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; kinh phí sự nghiệp môi trường có tính chất là nguồn chi thường xuyên, không thể bố trí để đầu tư giải quyết đủ và triệt để các vấn đề môi trường bức xúc trong từng giai đoạn; chưa bố trí kinh phí hỗ trợ để thu hút doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Sự phối hợp giữa các ngành và địa phương trong hoạt động kiểm tra, giám sát, hướng dẫn các hoạt động bảo vệ môi trường chưa chặt chẽ; Nguồn nhân lực, kinh phí, trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế.

- Trách nhiệm và năng lực của đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chưa được kiểm soát; Hệ thống thông tin, dữ liệu về môi trường (đặc biệt là các thông tin về môi trường nền và sức chịu tải môi trường) để phục vụ cho công tác đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường chưa đầy đủ.

- Nhận thức, hiểu biết và nắm vững các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của người dân, doanh nghiệp còn nhiều hạn chế; khó khăn trong kinh doanh dẫn đến việc doanh nghiệp chỉ tập trung cho việc đầu tư, duy trì hoạt động sản xuất mà chưa chú trọng thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tỷ lệ thu gom, xử lý rác sinh hoạt có tăng nhưng chưa cao nhất là khu vực nông thôn, các xã cù lao; Tình trạng quá tải của các bãi rác lộ thiên gây ô nhiễm môi trường cần xây dựng kế hoạch dùng tiếp nhận rác, đóng cửa để xử lý triệt để.

- Nhiều cơ sở sản xuất, nhà máy tồn tại lâu đời, nằm xen kẽ trong các khu dân cư, nên khi hoạt động sản xuất gây ảnh hưởng trực tiếp đến sinh hoạt, đời sống cộng đồng chưa có kế hoạch khắc phục, di dời.

- Quan trắc còn mang tính đại diện do hạn chế kinh phí; cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị chưa đáp ứng công tác quan trắc môi trường; Kết quả quan trắc định kỳ chỉ phản ánh chất lượng môi trường tại một thời điểm nhất định mang tính đại diện, chưa đánh giá kịp thời tổng thể hiện trạng môi trường của tỉnh; Chưa bố trí, đào tạo nâng cao nguồn nhân lực quản lý, kiểm soát chất lượng hệ thống quan trắc, thực hiện công tác quan trắc.

- Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nhiều hoạt động của dự án không thể triển khai theo đúng tiến độ, điển hình là việc tổ chức các đoàn công tác đi nước ngoài và tiếp khách nước ngoài đến thăm và làm việc tại An Giang.

- Do có sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, nhiều mô hình, công nghệ chưa phù hợp để áp dụng thực tế tại tất cả các địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Vai trò của cộng đồng vẫn chưa được phát huy một cách đầy đủ; hoạt động bảo vệ môi trường của cộng đồng còn nhiều hạn chế, mang tính hình thức, thường không được đánh giá đúng mức, không có nguồn lực tương xứng và chưa



được duy trì ổn định; vai trò giám sát xã hội về bảo vệ môi trường của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp và cộng đồng dân cư chưa mang lại kết quả thiết thực trong việc tuyên truyền, vận động các tổ chức thành viên và nhân dân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường, thực hiện tư vấn, phản biện, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

#### **IV. CÁC THÁCH THỨC TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG 05 NĂM TỚI**

##### **4.1. Các thách thức trong bảo vệ môi trường**

##### **4.1.1. Các thách thức về môi trường trong hiện tại**

- Ô nhiễm môi trường nước mặt tại các lưu vực sông, kênh rạch: Môi trường nước mặt ở hầu hết các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh An Giang trong thời gian qua bị ô nhiễm bởi chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng, vi sinh ở các mức độ khác nhau và nồng độ oxy trong nước thấp hơn so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- Ô nhiễm bụi, ồn tại các đô thị, khu khai thác đá: Ô nhiễm bụi, tiếng ồn tiếp tục có xu hướng vượt ngưỡng giới hạn cho phép, đặc biệt là các khu vực gần trục giao thông, bến phà, bến xe ở khu đô thị như thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, các khu khai thác đá, khu lò gạch.

- Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn còn hạn chế và ô nhiễm môi trường từ các bãi rác chứa rác thải sinh hoạt chưa được xử lý triệt để: Tính đến năm 2019 tỷ lệ thu gom đạt 64,3% (tăng 4,3% so với giai đoạn trước), nhưng vẫn còn lượng rác khoảng 410 tấn/ngày được người dân tự xử lý tại hộ gia đình (chôn, đốt,...) hoặc thải ra môi trường. Ngoài 03 bãi chôn lấp tại 03 khu xử lý tập trung được thiết kế chôn lấp hợp vệ sinh, còn lại 19 bãi rác đang hoạt động (gồm 03 bãi rác cấp huyện và 16 bãi rác cấp xã) là bãi lộ thiên, không hợp vệ sinh, thường xuyên bị phản ánh gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng tới sức khỏe và đời sống cộng đồng dân cư xung quanh.

- Ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất nông nghiệp do việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tuy được cải thiện, nhưng vẫn chưa triệt để do khó kiểm soát và tập tính truyền thống của người dân: Lượng bao bì thuốc bảo vệ thực vật tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2019 thải ra môi trường hàng năm khoảng 292 - 310 tấn/năm nhưng chỉ thu gom và xử lý được 24,38 tấn trong giai đoạn 2018 - 2020.

- Ô nhiễm môi trường các khu - cụm công nghiệp, khu kinh tế: Hiện nay trên địa tỉnh có 02 khu công nghiệp, 08 cụm công nghiệp và 03 khu kinh tế cửa khẩu đi vào hoạt động nhưng chỉ có 02 khu công nghiệp (Bình Hòa và Bình Long) có hệ thống xử lý nước thải tập trung, các khu - cụm công nghiệp còn lại chưa được đầu tư hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Ô nhiễm môi trường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh công nghiệp khác: Hiện nay có 4.229 cơ sở, doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất với quy mô vừa

và nhỏ nằm ngoài khu - cụm công nghiệp phát sinh lượng chất thải đa dạng về thành phần và tính chất nguồn ô nhiễm.

- Ô nhiễm môi trường tại các làng nghề: Toàn tỉnh An Giang hiện có 29 làng nghề nhưng chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường; các làng nghề nằm xen kẽ trong các khu dân cư nên khó để quy hoạch tập trung và di dời vào các khu - cụm công nghiệp.

- Sự cố môi trường cũng là yếu tố gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường: Trong thời gian qua, sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh đang tiếp tục diễn ra, điển hình là sự cố cá chết hàng loạt trên sông, kênh rạch (sông Cái Vừng - năm 2016 và năm 2020, rạch Mương Khai - năm 2020,...). Ngoài ra, sự cố sạt lở bờ sông (trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 29 vụ sạt lở, sụp lún đất bờ sông, kênh rạch chính),... với xu hướng nghiêm trọng hơn, phạm vi rộng hơn, khó khắc phục, một số nơi sạt lở nhiều lần.

- Suy giảm đa dạng sinh học: Hiện nay đa dạng sinh học về loài có xu hướng suy giảm, thậm chí có nguy cơ bị tuyệt chủng do nhu cầu khai thác ngày càng nhiều động vật hoang dã. Đa dạng sinh học về đất ngập nước tự nhiên đã thu hẹp theo thời gian, có khả năng bị diễn thế hoàn toàn chuyển sang hệ sinh thái trên cạn.

- Công tác quản lý môi trường còn nhiều bất cập, hạn chế: Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật vẫn còn một số bất cập, chồng chéo, chưa đầy đủ và thiếu tính đồng bộ, hệ thống; nguồn lực tài chính đầu tư từ ngân sách nhà nước còn hạn hẹp.

#### **4.1.2. Các thách thức về môi trường trong thời gian tiếp theo**

- Ô nhiễm môi trường và sự cố môi trường sẽ tiếp tục gia tăng, đa dạng sinh học tiếp tục suy giảm, đặc biệt là hệ sinh thái đất ngập nước và tài nguyên thủy sinh vật.

- Công tác quản lý môi trường còn nhiều hạn chế; nguồn lực về con người, tài chính và cơ chế tổ chức chưa được sắp xếp tối ưu; sự phối hợp liên ngành chưa chặt chẽ; năng lực thể chế và kỹ thuật để ứng phó với sự cố môi trường chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.

- Biến đổi khí hậu đang diễn biến ngày càng phức tạp, tác động tiêu cực tới môi trường sinh thái và sự phát triển bền vững của tỉnh.

- Tình trạng ô nhiễm xuyên biên giới có nguy cơ tác động ngày càng nhiều hơn đến môi trường sinh thái của tỉnh, đặc biệt các hoạt động sử dụng nước trên thượng nguồn sông Mê Công như sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, xây dựng đập thủy điện,... gây ảnh hưởng đến chất lượng nước và môi trường sinh thái của 02 con sông chính trên địa bàn tỉnh là sông Tiền và sông Hậu.

### **4.2. Giải pháp bảo vệ môi trường trong 05 năm tới**

**4.2.1. Xây dựng và thực hiện các đề án, chương trình bảo vệ môi trường tương ứng để khắc phục các vấn đề bức xúc về môi trường**

- Xây dựng, triển khai nhân rộng các mô hình cộng đồng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, chú trọng công tác quản lý - xử lý chất thải rắn theo hướng giảm tỷ trọng chôn lấp và tăng thu hồi năng lượng.

- Triển khai thực hiện Khung Đề án “An Giang điện tử” giai đoạn 2019 - 2025, định hướng đến năm 2030 thuộc lĩnh vực môi trường, đưa vào vận hành Dự án điều tra xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường và hạ tầng truyền, nhận số liệu quan trắc tự động liên tục tỉnh An Giang và Dự án trang bị hệ thống trạm quan trắc liên tục tự động.

- Tiếp tục thực hiện các dự án, kế hoạch liên quan đến lĩnh vực môi trường như: Kế hoạch “Chống rác thải nhựa”; Dự án đóng cửa, xử lý ô nhiễm môi trường 27 bãi rác thải sinh hoạt; Dự án hợp tác với Thụy Điển; Dự án nâng cấp và bổ sung trang thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; Dự án xây dựng cụm lò hỏa táng cho đồng bào Khmer; Kế hoạch xử lý các cơ sở gây ô nhiễm trong các khu dân cư trên toàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện các nội dung, phương án phòng chống thiên tai, sạt lở và ứng phó biến đổi khí hậu.

- Xây dựng Dự án nâng cao hiệu suất thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; đầu tư hoàn chỉnh nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt; Mở rộng địa bàn thu gom và xử lý rác bảo vệ thực vật.

#### **4.2.2. Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường**

- Rà soát, ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung các thể chế, chính sách của ngành theo quy định mới của Trung ương, đặc biệt là thể chế có liên quan đến cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

- Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, quy hoạch về quản lý tài nguyên và môi trường, ban hành Kế hoạch triển khai và cụ thể hóa Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi); triển khai hiệu quả các Phương án lĩnh vực ngành được tích hợp trong Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

#### **4.2.3. Tăng cường công tác quản lý môi trường**

- Tăng cường công tác chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn về bảo vệ môi trường cho cấp huyện, cấp xã.

- Tăng cường việc thẩm định, lựa chọn và chuyên giao các công nghệ đầu tư; hạn chế việc chuyên giao các công nghệ, phương tiện, thiết bị lạc hậu gây ô nhiễm môi trường; ưu tiên các công nghệ thân thiện với môi trường đầu tư vào tỉnh.

- Xây dựng hệ thống dữ liệu về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, nâng cao chất lượng và hiệu quả thực hiện các thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, cấp huyện phục vụ công tác quản lý nhà nước và nhu cầu của các tổ chức, công dân.

- Kiểm soát tốt môi trường và bảo vệ các khu bảo tồn đa dạng sinh học. tăng cường trách nhiệm của các cấp, các ngành trong giải quyết, cải thiện môi trường trên các đoạn sông, kênh, rạch; xử lý triệt để các khu điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; tăng cường kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường

trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, không để phát sinh mới những cơ sở, khu điểm gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm và xử lý kịp thời, kiên quyết đối với các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; kiểm soát hoạt động nhập khẩu phế liệu, xử lý nghiêm những tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu không đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường; nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Hoàn thiện hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt theo quy hoạch, phấn đấu các đô thị từ loại III trở lên và đô thị loại IV quy mô dân số lớn có hệ thống xử lý nước thải. Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu - cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị, khu chăn nuôi, khu nuôi trồng thủy sản tập trung,... bảo đảm chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Tăng cường trang thiết bị thu gom rác cho các khu dân cư đô thị, khu dân cư tập trung, đảm bảo thu gom, xử lý 90% rác trên địa bàn; ưu tiên xây dựng các điểm thu gom, tập kết, trung chuyển rác thải và đưa vào hoạt động cơ sở xử lý rác thải sinh hoạt; đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động thu gom, xử lý chất thải rắn từ các khu dân cư, khu du lịch, điểm du lịch.

- Tập trung thực hiện tốt tiêu chí về môi trường trong xây dựng nông thôn mới nâng cao theo các văn bản chỉ đạo của Trung ương; ưu tiên bố trí quỹ đất và nguồn vốn xây dựng hệ thống hạ tầng, giải quyết vấn đề vệ sinh môi trường nông thôn (xây dựng nghĩa trang, hệ thống thoát nước trong khu dân cư, khu xử lý rác thải; khu chăn nuôi tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới); triển khai, nhân rộng các mô hình xử lý chất thải và hoạt động bảo vệ môi trường tại các địa phương.

#### **4.2.4. Tăng cường tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường**

- Tranh thủ sự ủng hộ nguồn vốn để thực hiện các dự án xử lý triệt để ô nhiễm môi trường nghiêm trọng các đơn vị thuộc khu vực công ích; công trình xử lý chất thải tập trung, hệ thống xử lý nước thải đô thị, hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu - cụm công nghiệp.

- Đa dạng hóa đầu tư bảo vệ môi trường, nghiên cứu thực hiện các cơ chế, chính sách, biện pháp cụ thể để khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư các cơ sở nghiên cứu, xử lý chất thải, các dự án sản xuất kinh doanh gắn với bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Ưu tiên tăng phân bổ ngân sách từ nguồn vốn đầu tư phát triển cho bảo vệ môi trường; tăng dần tỷ lệ phân bổ cho hoạt động sự nghiệp môi trường theo tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

#### **4.2.5. Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường**

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh và bền vững, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của cộng đồng, tổ chức, cá nhân quy định của pháp luật về tài nguyên môi trường.

- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, liên tịch nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho cộng đồng theo hướng đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền; tổng kết, nhân rộng các mô hình tự quản, tăng cường vai trò của cộng đồng trong việc giám sát các hoạt động bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh; khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu, áp dụng khoa học và công nghệ xử lý chất thải, sản xuất sạch, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, các mô hình phát triển kinh tế xanh.

#### **4.2.6. Mở rộng hợp tác quốc tế**

- Chủ động hợp tác trong bảo vệ tài nguyên môi trường, chia sẻ thông tin trong lưu vực sông Mê Công.

- Trao đổi thông tin qua lại về công tác bảo vệ môi trường, quản lý, sử dụng nguồn nước trên sông, kênh, rạch dọc tuyến biên giới giữa tỉnh An Giang và tỉnh Takeo, Kandal của Campuchia.

- Tiếp tục thực hiện Chương trình hợp tác quốc tế giữa An Giang - Thụy Điển và các nước khác về bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo và BĐKH.

### **V. KIẾN NGHỊ**

#### **5.1. Đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường**

- Rà soát ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để triển khai thực hiện có hiệu quả công tác quản lý môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường theo hướng có trọng tâm, trọng điểm để giải quyết dứt điểm các vấn đề môi trường xảy ra thường xuyên, liên tục, đặc biệt công tác quản lý rác bảo vệ thực vật, rác thải sinh hoạt,...

- Tăng cường nguồn vốn hỗ trợ địa phương xử lý dứt điểm các khu vực ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; đầu tư kết cấu hạ tầng về xử lý môi trường đặc biệt là đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải ở các đô thị, hệ thống quan trắc liên tục tự động.

- Hướng dẫn giải quyết dứt điểm tình trạng ô nhiễm môi trường nước xuyên biên giới.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn nhằm nâng cao năng lực quản lý, năng lực ứng phó sự cố môi trường cho đội ngũ quản lý môi trường của địa phương để đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trong giai đoạn hiện nay và thời gian tới.

- Ưu tiên phê duyệt danh mục các dự án về bảo vệ môi trường bên cạnh các dự án về phát triển kinh tế để từng bước thực hiện mục tiêu Chiến lược bảo vệ môi trường.

- Ban hành chính sách khuyến khích xã hội hóa phù hợp với điều kiện hiện nay để thu hút nhà đầu tư trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, sửa đổi các quy định về bảo vệ môi trường trong các luật về môi trường, tài nguyên, đầu tư, xây dựng, ngân sách, thuế, khoa học và công nghệ, năng lượng,... bảo đảm thống nhất, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh các chính sách khuyến khích, hỗ trợ trong công tác quản lý chất thải rắn và xử lý nước thải; tăng tỷ lệ chi cho sự nghiệp bảo vệ môi trường để đảm bảo yêu cầu trong công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn tới.

## **5.2. Đối với Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh**

- Tiếp tục lãnh đạo và chỉ đạo các cấp ủy Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc và đoàn thể các cấp trong tỉnh cùng phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện tốt chiến lược bảo vệ môi trường; có những giải pháp đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm tới để đảm bảo phát triển bền vững trong tương lai.

- Hội đồng nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân các cấp tăng cường giám sát hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc thi hành Luật Bảo vệ môi trường.